

Riêng đối với cán bộ lãnh đạo như Chánh, Phó Giám đốc Cục, Vụ Viện và các cấp tương đương các Ủy viên Ủy ban hành chính tỉnh, khu, thành phố trở lên có thể tính khoản phụ cấp hao mòn xe hàng tháng, theo mức cây số do cơ quan nhận định (Phòng Tài vụ hay quản trị có trách nhiệm tính toán xây dựng mức phụ cấp khoán như đã quy định trong thông tư số 735-TC/HCP trình Thủ tướng duyệt), không phải chứng minh bằng giấy đi đường hoặc tờ khai cây số.

Cơ quan nào chưa áp dụng đúng, cần nghiên cứu thực hiện ngay, nhưng không đặt vấn đề truy lĩnh.

b) Phụ cấp hao mòn xe đạp tự chỉ trả cho những người thực sự có dùng xe đạp tự đi công tác và sử dụng đạt những mức cây số ấn định trong bảng phụ cấp.

II. VỀ PHỤ CẤP HAO MÒN XE MÔ TÔ, XE MÔ-BI-LÉT TỰ

Trước đây cơ quan chỉ trả phụ cấp hao mòn cho các trường hợp dùng xe mô tô, xe mô-bi-lét tự đi công tác đường dài (từ 15 cây số trở lên) nay quy định lại thể thức trả phụ cấp như sau để thích ứng với hoàn cảnh mới.

1. Đi trong phạm vi thành phố, thị xã:

Dùng xe mô tô, mô-bi-lét tự đi công tác trong những thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, những thị xã Vinh, Thanh Hóa, vì phạm vi tương đối rộng hơn được tính phụ cấp hao mòn xe (trong đó đã tính cả tiền xăng, dầu) như sau:

Mô tô :	0d035 một cây số	} Đi cây số nào tính phụ cấp cây số ấy, thanh toán vào cuối tháng cho tiện.
Mô-bi-lét :	0,02 một cây số	

(kể cả simson)

Tại những địa phương khác, không áp dụng chế độ phụ cấp nói trên, nhưng cán bộ dùng xe mô tô, mô-bi-lét tự đi công tác trong phạm vi thị xã, chỉ được hưởng phụ cấp hao mòn như dùng xe đạp tự.

2. Đi ra ngoài thành phố, thị xã:

Đối với những trường hợp công tác cần thiết, phải đi ra ngoài thành phố, thị xã (từ 30 cây số trở lên một lượt và tính từ chỗ làm việc, khi được cử đi công tác) nếu chớ tàu, ô tô công cộng thì lỡ việc, cơ quan có thể để cán bộ sử dụng xe mô tô, mô-bi-lét tự đi công tác, phụ cấp tính như sau:

Mô tô :	0,045 một cây số
Mô-bi-lét :	0,03

(kể cả Simson)

Cách thanh toán phụ cấp hao mòn xe mô tô, mô-bi-lét tự cũng làm theo như cách thanh toán phụ cấp hao mòn xe đạp.

Những quy định nói trên sẽ áp dụng kể từ ngày 1-6-1962; đối với những trường hợp đã thanh toán rồi không đặt vấn đề truy lĩnh.

Hà Nội ngày 31 tháng 5 năm 1962

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thư trưởng

TRỊNH VĂN BÌNH

THÔNG TƯ số 16-BTC/NN ngày 31-5-1962 giải thích biện pháp tính thuế nông nghiệp năm 1962.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban hành chính các khu tự trị, tỉnh và thành phố.

Hội đồng Chính phủ vừa ban hành nghị định số 63/CP ngày 26-5-1962 sửa đổi một số biện pháp tính thuế thu thuế và miễn, giảm thuế nông nghiệp đối với hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Căn cứ vào điều 5 của nghị định, Bộ Tài chính xin giải thích cụ thể như sau:

Trước đây, để phục vụ phong trào hợp tác hóa, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số biện pháp tạm thời để tính thuế, thu thuế và miễn giảm thuế nông nghiệp, đối với hợp tác xã sản xuất nông nghiệp (nghị định số 375-TTg ngày 15-10-1959). Biện pháp đó là: hàng năm căn cứ vào sản lượng thường niên của ruộng đất và nhân khẩu nông nghiệp mà tính thuế cho từng nông hộ xã viên và số thuế của hợp tác xã là số thuế của các nông hộ xã viên cộng lại. Đối với hợp tác xã cấp cao thì hợp tác xã nộp toàn bộ số thuế đã ghi thu của hợp tác xã, xã viên chỉ nộp số thuế tính trên phần diện tích dành lại làm riêng mà thôi. Đối với hợp tác xã cấp thấp thì xã viên phải nộp phần thuế của diện tích dành lại làm riêng và từ 40% đến 50% của phần ruộng đất góp vào hợp tác xã, số thuế còn lại do hợp tác xã nộp. Biện pháp tính thuế như vậy đã có tác dụng khuyến khích nông dân vào hợp tác xã bảo đảm sự đóng góp tương đối công bằng hợp lý trong thời kỳ đầu của phong trào hợp tác hóa.

Đến nay phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc đã căn bản hoàn thành, gần 90% nông hộ đã vào hợp tác xã, trong đó có khoảng gần 30% tham gia hợp tác xã cấp cao. Trên cơ sở quan hệ sản xuất mới, ruộng đất hoàn toàn do tập thể hợp tác xã sử dụng theo kế hoạch sản xuất của hợp tác xã, thu hoạch cũng do hợp tác xã thống nhất phân phối theo lao động.

Ở nhiều nơi cách sử dụng ruộng đất đã hoàn toàn khác trước như: ruộng trước kia cấy lúa, nay hợp tác xã gieo mạ, ruộng chuyên gieo mạ nay đem giồng mẫu v.v., có nơi đã phá bờ cũ và hộ xã viên không còn biết đến thửa ruộng cũ của mình nữa hoặc để được thuận tiện trong sản xuất, có hợp tác xã đã đổi chác ruộng đất cho nhau v.v...

Như vậy, về thuế nông nghiệp, nếu tiếp tục thu theo biện pháp hiện nay, nghĩa là vẫn lấy nông hộ xã viên làm đối tượng tính thuế thì hàng năm vẫn phải dựa vào sản lượng ruộng đất và nhân khẩu nông nghiệp của từng nông hộ xã viên. Đó là một việc thực tế rất khó làm và rất phiền phức.

Xuất phát từ tình hình thực tế đó, Chính phủ quyết định từ nay coi hợp tác xã là đơn vị tính thuế thu thuế và miễn giảm thuế. Như vậy biện pháp

tính thuế thích hợp với hoàn cảnh mới ở nông thôn, do đó mà phát huy hơn nữa tác dụng của chính sách thuế nông nghiệp đối với sản xuất, đồng thời củng cố và phát triển hợp tác xã.

Mặt khác, mặc dù sản xuất nông nghiệp ngày càng phát triển và hiện nay sản lượng ruộng đất đã tăng nhiều so với sản lượng ổn định từ năm 1958, đáng lý phải điều chỉnh lại sản lượng tính thuế, nhưng trong năm 1962, Chính phủ chủ trương vẫn tiếp tục giữ nguyên sản lượng đã ổn định năm 1958. Sản lượng này chỉ bằng khoảng 60% sản lượng thực tế.

Để làm đơn giản công tác thuế nông nghiệp, đi đôi với việc giữ nguyên sản lượng tính thuế cũ, đối với mỗi hợp tác xã, Chính phủ vẫn giữ nguyên mức động viên năm 1961, nghĩa là sẽ lấy thuế suất bình quân năm 1961 để tính thuế năm 1962 cho hợp tác xã (đối với các hộ nông dân cá thể cũng vậy).

Ổn định mức động viên bằng năm 1961 thể hiện rõ mục đích của Đảng và Chính phủ chiều cố đến đời sống của nhân dân, đồng thời Nhà nước vẫn bảo đảm duy động hợp lý một phần thu nhập của nông dân để phục vụ cho nhu cầu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Đây là một điểm quan trọng trong nghị định số 63/CP cần được thông suốt trong cán bộ và nhân dân. Có thể có người nghĩ rằng: biện pháp tính thuế mới không tính đến yếu tố tăng giảm nhân khẩu nông nghiệp nữa, thiệt cho nông dân, cho hợp tác xã. Thực ra, năm 1958 Chính phủ tuyên bố ổn định sản lượng trong 3 năm, đáng lẽ đến năm 1961 phải định lại sản lượng tính thuế, tính theo sản lượng cao hơn, nhưng Chính phủ vẫn thu thuế nông nghiệp theo sản lượng đã ổn định từ năm 1958, đồng thời giữ mức động viên năm 1961 là hợp lý. Việc không tính yếu tố tăng giảm nhân khẩu nông nghiệp trong năm 1962, chủ yếu là để đơn giản cách tính thuế, tránh cho cán bộ và nhân dân đỡ mất thì giờ vào việc tính thuế. Và lại, hiện nay do hợp tác xã kinh doanh nhiều ngành, nhiều nghề, nên trong thực tế ở một số hợp tác xã việc xác định ai là nhân khẩu nông nghiệp rất phức tạp và khó khăn, vì có người trước đây chuyên làm ruộng đã được tính là nhân khẩu nông nghiệp thì nay hợp tác xã lại điều động đi làm nghề khác như làm lò vôi, chăn nuôi v.v... hoặc trái lại có người trước đây chuyên làm nghề khác nhưng nay vào hợp tác xã, hàng năm vẫn bảo đảm một số ngày công nhất định trong công việc sản xuất nông nghiệp. Do đó, tính toán chi li hơn thiệt do tăng giảm nhân khẩu nông nghiệp là không hợp tình, hợp lý.

..

Dưới đây, Bộ xin lưu ý về một số vấn đề cụ thể:

1. Về đơn vị tính thuế, thu thuế và miễn giảm thuế.

Nhà nước coi hợp tác xã là đơn vị tính thuế, thu thuế và miễn giảm thuế nông nghiệp, không lấy nông hộ xã viên làm đơn vị tính thuế như trước đây. Ban Quản trị hợp tác xã (cấp thấp cũng như cấp cao) có nhiệm vụ kê khai đầy đủ diện tích, sản lượng

trong toàn hợp tác xã để tính thuế nông nghiệp. Đối với phần diện tích, sản lượng ruộng đất dành lại cho xã viên làm riêng, Ban Quản trị cũng kê khai để tính thuế cùng với diện tích của hợp tác xã. Như vậy số thuế ghi thu cũng như số thuế phải nộp của hợp tác xã là gồm số thuế tính vào ruộng đất công hữu của hợp tác xã (ruộng cấy thêm, ruộng khai hoang, phục hồi đã đến hạn chịu thuế v.v.), ruộng đất của xã viên góp lại và phần ruộng đất để lại làm riêng cho xã viên. Xã viên sẽ thanh toán lại với hợp tác xã về số thuế tính vào ruộng đất làm riêng. Đối với hợp tác xã cấp thấp, hợp tác xã cũng trực tiếp nộp toàn bộ số thuế của hợp tác xã cho Nhà nước chứ không phân chia chịu thuế như trước nữa.

Khi chia hoa lợi ruộng đất, xã viên sẽ thanh toán lại với hợp tác xã về phần thuế tính vào diện tích dành lại làm riêng và số thuế tính vào phần ruộng đất góp vào hợp tác xã, vì hợp tác xã đã nộp các phần thuế này cho mình.

Cách thanh toán như sau:

a) Đối với những nông hộ xã viên nếu số diện tích ruộng đất để lại làm riêng và diện tích góp vào hợp tác xã năm 1962 không thay đổi thì số thuế do xã viên phải thanh toán với hợp tác xã bằng số thuế mà xã viên đã nộp trong năm 1961.

Vi dụ: năm 1961, nông hộ ông B có 5 nhân khẩu nông nghiệp, sản lượng thường niên tính thuế là 2000kg, thuế suất là 16%, thuế ghi thu cả năm là 320kg, trong đó: ông B có để lại 1 sào làm riêng, sản lượng tính thuế là 100kg, tính thành thuế là 16kg. Về số thuế của ruộng đất góp vào hợp tác xã là 304kg, ông B phải nộp 50% là 152kg. Như vậy trong năm 1961 ông B đã nộp tất cả là 152kg + 16kg = 168kg.

Sang năm 1962, diện tích ruộng đất của ông B góp vào hợp tác xã cũng như để lại làm riêng không thay đổi, cho nên số thuế ông B phải chịu vẫn giữ nguyên như năm 1961 tức là 168kg. Hợp tác xã sẽ chịu trách nhiệm nộp tất cả cho Nhà nước và đến lúc chia hoa lợi ruộng đất sẽ khấu trừ vào phần hoa lợi ruộng đất của ông B.

b) Nếu số diện tích để lại làm riêng và diện tích góp vào hợp tác xã có tăng giảm thì phải điều chỉnh lại phần thuế do xã viên phải chịu.

— Đối với ruộng đất để lại làm riêng thì lấy thuế suất năm 1961 của mỗi nông hộ nhân với sản lượng thường niên tính thuế của phần diện tích thực tế để lại làm riêng năm 1962.

— Đối với diện tích góp vào hợp tác xã thì căn cứ vào số diện tích góp vào hợp tác xã năm 1962 còn hưởng hoa lợi ruộng đất để tính toán lại số thuế của xã viên phải chịu. Cách tính toán là: lấy thuế suất năm 1961 của mỗi nông hộ nhân với sản lượng thường niên tính thuế của số diện tích góp vào hợp tác xã năm 1962 còn hưởng hoa lợi ruộng đất để tìm riêng số thuế của số diện tích đó, và dựa vào tỷ lệ phân chia chịu thuế giữa hợp tác xã và xã viên đã quy định năm 1961 để tính số thuế của xã viên phải chịu trong năm 1962.

Vi dụ:

Năm 1961: nông hộ ông A, có 4 nhân khẩu nông nghiệp, tổng số diện tích tính thuế là 1 mẫu 2 sào, sản lượng tính thuế là 1200kg, thuế suất là 13%, thuế ghi thu 156kg, trong đó số thuế tính vào 1 sào 5 thước mà ông A để lại làm riêng là 19kg500. Về số thuế của ruộng đất góp vào hợp tác xã là:

136kg500, ông A phải chịu 50% là: 68kg250.

Cộng số thuế trong năm 1961 ông A phải chịu là:
68kg250 + 19kg500 = 87kg750.

Năm 1962: số diện tích dành lại làm riêng của ông A chỉ còn 1 sào, sản lượng là 100kg, và số diện tích góp vào hợp tác xã, ông A chỉ còn hưởng hoa lợi ruộng đất 8 sào nữa mà thôi sản lượng tính thuế của 8 sào này là 800kg. Hợp tác xã sẽ thanh toán số thuế của ông A phải chịu trong năm 1962 như sau:

— Phần thuế của ruộng đất dành lại làm riêng:

$$\frac{100\text{kg} \times 13}{100} = 13\text{kg}$$

— Số thuế của ruộng đất góp vào hợp tác xã:

$$\frac{800\text{kg} \times 13}{100} = 104\text{kg}.$$

Riêng phần ông A phải chịu:

$$\frac{104\text{kg} \times 50}{100} = 52\text{kg}.$$

Cộng 13kg + 52kg = 65kg.

2. Cách tính thuế:

Để đơn giản việc tính thuế và bớt những phiền phức không cần thiết, trong năm nay sẽ căn cứ vào thuế suất bình quân 1961 của hợp tác xã để tính thuế cho năm 1962. Như thế nghĩa là, các hợp tác xã sẽ lấy thuế suất bình quân năm 1961 của toàn hợp tác xã nhân với tổng sản lượng chịu thuế hiện nay của hợp tác xã để tính thành thuế năm 1962.

Thuế suất bình quân =

Thuế ghi thu của hợp tác xã năm 1961

Tổng sản lượng thường niên chịu thuế của hợp tác xã năm 1961.

Các Ban thuế nông nghiệp xã có nhiệm vụ sưu tầm tài liệu tính toán thuế suất bình quân 1961, trực tiếp hướng dẫn hợp tác xã kê khai, tính thuế và lập sổ thuế năm 1962.

Một số vi dụ về cách tính thuế:

a) Đối với hợp tác xã không thay đổi ruộng đất như hợp tác xã « Quyết thắng ».

— Trong năm 1961, diện tích tính thuế là 52 mẫu gồm diện tích công hữu, diện tích xã viên góp vào và phần làm riêng của xã viên; sản lượng tính thuế là 60 tấn, thuế ghi thu (các nông hộ cộng lại và phần thuế của diện tích công hữu) là 9 tấn. Thuế suất bình quân là 15%.

— Sang năm 1962 hợp tác xã « Quyết thắng » không thêm bớt ruộng đất, nông hộ gì cả và trong

quá trình kiểm tra không tăng thêm diện tích. Như vậy cơ sở tính thuế năm 1962 vẫn bằng năm 1961 cho nên trong năm 1962 không cần tính thuế lại. Số thuế ghi thu năm 1962 của hợp tác xã « Quyết thắng » vẫn là 9 tấn.

b) Đối với hợp tác xã có thêm bớt ruộng đất như hợp tác xã « Hồng kỳ ».

— Trong năm 1961:

Tổng sản lượng chịu thuế của hợp tác xã (gồm sản lượng thường niên chịu thuế của ruộng đất công hữu, cây thêm ruộng đất xã viên góp vào hợp tác xã, và phần làm riêng của xã viên) là 100 tấn.

Tổng số thuế ghi thu (gồm tất cả số thuế đã tính vào tất cả những loại ruộng đất kể trên) là 14 tấn.

Thuế suất bình quân là: 14 : 100 = 14%.

— Năm 1962:

Do hợp tác xã cấy thêm hai mẫu ruộng vắng chủ và trong đợt kiểm tra diện tích vừa qua đã tìm thêm được 3 mẫu mà năm 1961 bỏ sót nên tổng sản lượng thường niên chịu thuế năm 1962 là 105 tấn.

Số thuế ghi thu năm 1962 là:

$$\frac{105 \text{ tấn} \times 14}{100} = 14 \text{ tấn } 700\text{kg}.$$

c) Đối với những hợp tác xã lớn do nhiều hợp tác xã nhỏ nhập lại, thì cũng lấy tổng số thuế ghi thu 1961 của các hợp tác xã chia cho tổng sản lượng thường niên chịu thuế năm 1961 của các hợp tác xã cộng lại để tìm thuế suất bình quân.

Vi dụ: Hợp tác xã toàn thôn « Thống nhất » gồm ba hợp tác xã nhỏ mới nhập lại từ vụ đông xuân năm 1962.

— Trong năm 1961:

Tổng sản lượng chịu thuế của ba hợp tác xã (của tất cả các loại ruộng đất như trên) là 320 tấn (gồm của hợp tác xã số 1 là 70 tấn, hợp tác xã số 2 là 130 tấn, hợp tác xã số 3 là 120 tấn).

Tổng số thuế ghi thu của ba hợp tác xã (gồm tất cả số thuế ghi thu đã tính vào tất cả các loại ruộng đất) là 42 tấn, (gồm của hợp tác xã số 1 là 8 tấn 400, của hợp tác xã số 2 là 18T200, của hợp tác xã số 3 là 15T400).

Thuế suất bình quân của hợp tác xã số 1 là: 12%, hợp tác xã số 2 là 14%, hợp tác xã số 3 là 12,8%.

Thuế suất bình quân chung 1961 của hợp tác xã « Thống nhất » là: 42 tấn : 320 tấn = 13,1%.

— Năm 1962:

Tổng số sản lượng chịu thuế của hợp tác xã Thống nhất là 370T vì có cấy thêm ruộng đất và khi chống man có phát hiện thêm:

1569443

www.thuvienphapluat.com * Tel: 04-39456684

Thuế ghi thu 1962 của hợp tác xã là :

$$\frac{370 \text{ tấn} \times 13,1}{100} = 48 \text{ tấn } 470\text{kg}$$

d) Đối với những hợp tác xã mới thành lập trong năm 1962 thì sẽ căn cứ vào tổng số thuế ghi thu năm 1961 của các nông hộ chia cho tổng sản lượng chịu thuế của các nông hộ đã kê khai, để tìm thuế suất bình quân năm 1961. Và trên cơ sở thuế suất bình quân 1961 nhân với sản lượng chịu thuế năm 1962 của hợp tác xã (gồm sản lượng của diện tích xã viên góp vào, của diện tích ruộng cấy thêm, công hữu và của diện tích làm riêng của xã viên) để tính thuế 1962 cho hợp tác xã.

e) Đối với những hợp tác xã trong năm 1962 có thêm hoặc bớt xã viên thì trong lúc tính thuế suất bình quân năm 1961 cần cộng vào hoặc bớt đi những cơ sở để tìm thuế suất (sản lượng tính thuế và số thuế ghi thu năm 1961) của các nông hộ mới vào hợp tác xã hoặc đã xin ra hợp tác xã.

Đối với những nơi thi hành điều lệ thuế nông nghiệp áp dụng ở những vùng miền núi cũng tính thuế như trên, nghĩa là :

a) Nếu ruộng đất của hợp tác xã trong năm 1962 không có gì thay đổi thì mức thuế ghi thu năm 1962 của hợp tác xã là số thuế đã ghi thu trong năm 1961.

b) Nếu có thay đổi diện tích, sản lượng do thêm, bớt ruộng đất hoặc do hợp nhất nhiều hợp tác xã nhỏ thành hợp tác xã lớn hoặc do mới thành lập hợp tác xã thì cũng căn cứ vào thuế suất bình quân năm 1961 để tính thuế cho năm 1962.

Vi dụ : hợp tác xã Bản Mo, 17 hộ, 60 nhân khẩu nông nghiệp.

— Năm 1961 :

Sản lượng thường niên 24 tấn; sau khi trừ miễn trung 6 tấn, sản lượng chịu thuế là 18 tấn.

Thuế ghi thu là : 2.200 kg.
(gồm tất cả số thuế tính vào các loại ruộng đất công hữu, của xã viên góp vào và phần để lại làm riêng).

Thuế suất bình quân năm 1961 là :

$$2.200 \text{ kg} : 18.000\text{kg} = 12,2\%.$$

— Năm 1962 :

Do có 5 mẫu ruộng phục hồi đến hạn chịu thuế nên sản lượng thường niên năm 1962 của hợp tác xã là 29 tấn và sau khi trừ miễn trung 6 tấn, sản lượng chịu thuế là : 23 tấn.

Thuế ghi thu năm 1962 của hợp tác xã là :

$$\frac{23 \text{ tấn} \times 12,2}{100} = 2.806\text{kg}.$$

Đối với phần thu hoạch về nương rẫy cuối năm mới tính thuế. Về tỷ lệ và cách tính toán vẫn như chính sách hiện hành. Trường hợp có những nông hộ, những hợp tác xã mà năm 1961 có được trừ

miễn trung một phần thu hoạch về rẫy thì năm nay vẫn giữ nguyên số miễn trung năm 1961 và số còn lại sẽ tính thuế năm 1962.

Như vậy, trong năm 1962 vì những lý do đã nêu ở trên, ở miền xuôi cũng như miền núi đều không tính yếu tố tăng hoặc giảm nhân khẩu nông nghiệp nữa.

3. Đối với phần thuế tính vào ruộng đất dành lại làm riêng của xã viên, hợp tác xã sẽ thanh toán với xã viên trong khi chia hoa lợi.

Hợp tác xã (cấp cao cũng như cấp thấp) lấy thuế suất năm 1961 của mỗi nông hộ nhân với phần sản lượng thường niên của diện tích để lại làm riêng của xã viên, tính thành số thuế của xã viên phải chịu mà hợp tác xã đã nộp hộ.

4. Cách tính miễn giảm thuế nông nghiệp.

Trường hợp bị thiên tai, mất mùa, hợp tác xã được miễn giảm thuế theo điều lệ hiện hành. Hàng năm ban thuế nông nghiệp sẽ căn cứ vào thu hoạch thực tế trên diện tích chịu thuế của hợp tác xã, nếu so với sản lượng chịu thuế mà còn bị sút kém thì được miễn hoặc giảm theo quy định ở điều 6 nghị định 375-TTg ngày 15-10-1959.

Cần chú ý là : thu hoạch thực tế để tính miễn giảm chỉ tính phần thu hoạch của diện tích chịu thuế mà thôi, không tính phần thu hoạch của những diện tích đang được miễn thuế. Như vậy muốn tính miễn giảm phải chờ thu hoạch xong mới năm được thực tế thu hoạch thì sẽ không kịp thanh toán thuế nông nghiệp vụ Đông. Do đó, vào khoảng sắp sửa thu hoạch vụ mùa, Ủy ban hành chính xã cùng với ban quản trị hợp tác xã, có thể ước tính năng suất của các hạng ruộng đất trong xã, trong hợp tác xã để tính thu hoạch vụ mùa cho hợp tác xã và cộng với thu hoạch thực tế vụ chiêm, thành tổng số thu hoạch thực tế cả năm của hợp tác xã.

Trong trường hợp so với thu hoạch thực tế của hợp tác xã thì chưa đến tỷ lệ được giảm thuế nhưng có một số thửa ruộng do thiên tai bị mất trắng hoặc sau khi tính thuế hợp tác xã đem sử dụng vào việc khai thác không cây cấy được thì được miễn thuế về những thửa ruộng đó theo chế độ mất trắng. Cách tính số thuế được miễn là : lấy thuế suất bình quân của hợp tác xã nhân với sản lượng chịu thuế của những thửa bị mất trắng.

5. Đối với nông hộ cá thể :

Nếu trong năm 1962 không thay đổi ruộng đất thì vẫn giữ nguyên số thuế ghi thu năm 1961. Nếu có thêm bớt ruộng đất thì lấy thuế suất năm 1961 của nông hộ để tính thuế năm 1962 theo như cách tính thuế của hợp tác xã đã nói ở trên.

Việc Chính phủ ban hành nghị định sửa đổi một số biện pháp tính thuế, thu thuế và miễn giảm thuế nông nghiệp lần này là nhằm mục đích đơn giản

việc tính thuế cho phù hợp với quan hệ sản xuất và tổ chức sản xuất mới ở nông thôn, đồng thời bảo đảm động viên hợp lý hơn một phần thu nhập của hợp tác xã và cả nông dân để phục vụ nhu cầu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Nó có một tác động lớn trong quần chúng và cán bộ, có ảnh hưởng trực tiếp đến đóng góp và sản xuất của nhân dân. Vì vậy vấn đề phổ biến, giải thích nội dung chính sách và hướng dẫn thực hiện cần được hết sức coi trọng.

Đề nghị Ủy ban hành chính tỉnh, khu, thành phố căn cứ tình hình cụ thể từng địa phương và tinh thần thông tư này, có kế hoạch phổ biến giải thích thích hợp đến tận cấp lãnh đạo huyện, xã, hợp tác xã và đến từng nông hộ xã viên và nông dân cá thể những nội dung biện pháp tính thuế nông nghiệp mới. Cần đúc rút kinh nghiệm trong

việc phổ biến, kịp thời giải quyết tư tưởng, giải đáp thắc mắc cho cán bộ, xã viên cũng như nông dân cá thể để trên dưới một lòng quyết tâm thực hiện tốt công tác thuế nông nghiệp năm 1962 và đẩy mạnh hơn nữa nhiệm vụ sản xuất.

Đối với những nơi đang áp dụng điều lệ thuế nông nghiệp vùng miền núi, cần nghiên cứu kỹ biện pháp thực hiện nghị định của Hội đồng Chính phủ sát với hoàn cảnh thực tế của địa phương. Trong khi thi hành, gặp khó khăn gì, sẽ trao đổi với Bộ để giải quyết.

Hà nội, ngày 31 tháng 5 năm 1962

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thư trưởng

NGUYỄN THANH SƠN

ĐÍNH CHÍNH

Công báo số 18 ngày 23-5-1962 :

Thông tư Bộ GTVT số 131-VP/PC ngày 27-4-1962 về việc bảo vệ trật tự an toàn giao thông vận tải đường sắt :

TRANG	CỘT	DÒNG THỨ	ĐÃ IN LÀ :	NAY SỬA LẠI LÀ :
284	bên trái	33	bắn đá từ đồi cao xuống....	lấn đá từ đồi cao xuống....
285	bên phải	9	điện báo và cột điện	điện báo và cột hiệu.
Quy tắc giao thông đường biển :				
288	bên phải	18	b2/ ở đầu cách bên phải....	b2/ ở đầu cách bên phải....
288	bên phải	39	Những tàu và thuyền....	Những tàu và thuyền....
289	bên phải	45	từ mạn bên phải trông thấy....	từ mạn bên phải không trông thấy....
290	bên phải	21	đỉnh lên trên.	đỉnh lên trên.
292	bên phải	20	phải tránh hành động....	phải hành động....
294	bên phải	10	nhóm chữ Morse đánh bằng vô tuyến điện....	nhóm chữ Morse đánh bằng vô tuyến điện....